

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
UNDERGRADUATE PROGRAMME**

(Kèm theo Quyết định số 3764/QĐ-ĐHM ngày ... tháng ... năm 2025

của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Issued together with Decision No 3764/QĐ-ĐHM dated ... month ... year 2025

by the Rector of Ho Chi Minh City Open University)

I. Thông tin tổng quát-General information

1. Tên ngành đào tạo bằng tiếng Việt/Major in Vietnamese: **Luật Kinh tế**
2. Tên ngành đào tạo bằng tiếng Anh/Major in English: Business Law
3. Mã ngành/Major Code: **7380107**
4. Trình độ đào tạo/Level of training: Đại học-Undergraduate
5. Hình thức đào tạo/Mode of training: Chính quy-Full time
6. Thời gian đào tạo /Duration of training: 4 năm
 - Thời gian đào tạo chuẩn: 11 học kỳ
 - Thời gian học tập tối thiểu: 09 học kỳ
 - Thời gian học tập tối đa: 22 học kỳ
7. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số tín chỉ)/Total credits: 126 tín chỉ (**chưa bao gồm tín chỉ khối kiến thức GDQPAN và GDTC**)
8. Văn bằng tốt nghiệp/Name of degree: Cử nhân
9. Ngôn ngữ đào tạo/Language(s) of instruction: Tiếng Việt

II. Mục tiêu đào tạo/Programme Objectives

1. Mục tiêu chung (General objectives)

Chương trình đào tạo được xây dựng theo định hướng ứng dụng với mục tiêu đào tạo Cử nhân ngành Luật kinh tế có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm đối với xã hội, kiến thức và năng lực chuyên môn trong ngành Luật kinh tế để phát triển nghề nghiệp và bản thân trong bối cảnh hội nhập và phát triển của đất nước, đáp ứng yêu cầu của nhà sử dụng lao động.

2. Mục tiêu cụ thể (Specific objectives)

Mục tiêu cụ thể/Specific objectives	Mô tả/Description
Kiến thức/Knowledge	
PO.1	Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội và con người để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân.
PO.2	Cung cấp kiến thức lý thuyết và thực tiễn thuộc ngành Luật kinh tế để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
Kỹ năng/Skills	
PO.3	Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết thuộc ngành Luật kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.
Mức tự chủ và trách nhiệm/Autonomy and Accountability	
PO.4	Đào tạo năng lực làm việc độc lập và theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Luật kinh tế và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.
PO.5	Xây dựng ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật, ý thức trách nhiệm với cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

III. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp/Job positions after graduation

Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí việc làm sau:

1. **Vị trí việc làm 1:** Chuyên viên pháp chế trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tổ chức kinh tế, ở các phòng pháp chế, nhân sự, Ban thư ký lãnh đạo doanh nghiệp.
2. **Vị trí việc làm 2:** Chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ, trợ lý cho luật sư tại các Công ty Luật, Văn phòng Luật sư, Văn phòng Công chứng, Văn phòng Thi hành án dân sự, Trung tâm bán đấu giá tài sản, Trung tâm hòa giải, Trọng tài thương mại, Trợ giúp pháp lý, Chuyên viên tư vấn ở các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.
3. **Vị trí việc làm 3:** Thư ký, Thẩm tra viên trong Tòa án, Văn phòng Thi hành án dân sự; Chuyên viên, Kiểm tra viên trong cơ quan Viện kiểm sát nhân dân, Công tác pháp luật trong cơ quan Công an nhân dân.
4. **Vị trí việc làm 4:** Chuyên viên pháp chế tại các bộ phận: nhân sự, hành chính, tổng hợp, chính sách, tuyên truyền pháp luật, thư ký lãnh đạo ở các cơ quan: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở, ban các cấp.
5. **Vị trí việc làm 5:** Chuyên viên pháp lý trong các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (NGOs).

6. Vị trí việc làm 6: Công tác nghiên cứu, báo cáo viên pháp luật trong các cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp nghiên cứu về pháp luật, tư vấn hoạch định chính sách công.

7. Vị trí việc làm 7: Cơ hội nâng cao nghề nghiệp sau khi đáp ứng một số quy định của nhà nước về tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề hay bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp:

- **Luật sư:** tham gia khóa đào tạo nghề luật sư, trải qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự để cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư.

- **Thẩm phán:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ xét xử, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Thẩm phán Quốc gia.

- **Kiểm sát viên:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm sát, có năng lực thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm làm Kiểm sát viên.

- **Chấp hành viên:** có thời gian công tác thực tiễn, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự, đạt kết quả kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Chấp hành viên.

- **Công chứng viên, Thừa hành viên, Đấu giá viên:** tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn, đạt kết quả tập sự hành nghề để cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định.

- **Thanh tra viên:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ Thanh tra viên, có năng lực thực hành quyền thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo để được bổ nhiệm làm Thanh tra viên.

- **Công tác giảng dạy pháp luật:** sau khi tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định.

IV. Chuẩn đầu ra – Programme learning outcomes (PLOs)

Chuẩn đầu ra/ PLO Code	Mô tả/Description
Kiến thức/Knowledge	
PLO1	Thể hiện hiểu biết các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội để làm nền tảng phát triển tư duy phản biện.
PLO2	Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan thông qua việc vận dụng những quan điểm khoa học về tính cách mạng, tính nhân văn của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính sách của Đảng trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng, đổi mới đất nước.

Chuẩn đầu ra/ PLO Code	Mô tả/Description
PLO.3	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực cơ sở ngành luật nhằm giải quyết các các vấn đề chuyên môn nền tảng của ngành luật kinh tế.
PLO.4	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực ngành luật kinh tế trong việc giải quyết các vấn đề chuyên môn trong một số lĩnh vực pháp luật.
PLO.5	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực chuyên ngành luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn trong một số lĩnh vực pháp luật.
PLO.6	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực hỗ trợ cho ngành luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.
Kỹ năng/Skills	
PLO.7	Thể hiện được khả năng tư duy hệ thống và phản biện.
PLO.8	Thực hiện được việc nhận dạng và giải quyết vấn đề.
PLO.9	Có kỹ năng giao tiếp nói và viết, ngôn ngữ, phi ngôn ngữ hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập.
Mức tự chủ và trách nhiệm/Autonomy and Accountability	
PLO.10	Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.
PLO.11	Có năng lực tổ chức thực hiện công việc và học hỏi phát triển bản thân.
PLO.12	Có ý thức tuân thủ pháp luật, có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

V. Đối tượng tuyển sinh, điều kiện nhập học/Admission criteria and policies

1. Đối tượng tuyển sinh/Candidates for admission

Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.

2. Điều kiện nhập học/Admission criteria

Thực hiện theo quy định, điều kiện nhập học hàng năm của Trường.

VI. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp/Delivery of the programme and graduation criteria

1. Quy trình đào tạo/Delivery of the programme

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hình thức đào tạo chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Điều kiện tốt nghiệp/Graduation criteria

Sinh viên được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Tích lũy đủ số môn học, số tín chỉ tối thiểu và đạt các yêu cầu khác về chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo.

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 (theo thang điểm 4) trở lên.

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và hoàn thành môn học Giáo dục thể chất.

- Có đơn gửi Phòng Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khóa học.

VII. Cách thức đánh giá/Student assessment

Chương trình sử dụng thang điểm 10 để đánh giá môn học, quy đổi tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo Quy chế đào tạo đại học hình thức đào tạo chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

VIII. Nội dung chương trình/Programme contents

1. Cấu trúc chương trình – Curriculum structure

STT/ No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum Structure	Số tín chỉ/ Credits			Tỷ lệ (%)
		Tổng số/ Total	Bắt buộc/ Compulsory	Tự chọn/ Optional	
1.	Kiến thức giáo dục đại cương	41	26	15	32.5%
1.1.	Lý luận chính trị	11	11		
1.2.	Kiến thức kinh tế, luật và khoa học xã hội - nhân văn	6		6	
1.3.	Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên	9		9	
1.4.	Ngoại ngữ	15	15		
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85	68	17	67.5%
2.1.	Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)	20	20		
2.2.	Kiến thức ngành	23	21	2	
2.3.	Kiến thức chuyên ngành	26	23	3	
2.4.	Kiến thức bổ trợ	6	0	6	
2.5.	Tốt nghiệp	10			
2.5.1.	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	4	4		

STT/ No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum Structure	Số tín chỉ/ Credits			Tỷ lệ (%)
		Tổng số/ Total	Bắt buộc/ Compulsory	Tự chọn/ Optional	
2.5.2.	<i>Khóa luận tốt nghiệp/Môn thay thế</i>	6		6	
Tổng cộng		126	94	32	100%

2. Khối lượng giảng dạy trực tuyến/ Online mode of delivery

STT/ No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/ Course Code	Tổng số/ Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/ Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/ Ratio
			Giờ/ Credit hours	Giờ/Credit hours	%
	Kiến thức giáo dục đại cương				
1	Triết học Mác – Lênin	POLI03010	45	13.5	30%
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	POLI02010	30	9	30%
3	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	POLI02020	30	9	30%
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI02030	30	9	30%
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI02040	37.5	9	24%
6	<i>Môn pháp luật, tự chọn 1</i>				
	Lý luận nhà nước và pháp luật	GLAW03020	45	10	22%
7	Pháp luật đại cương	GLAW03220	45	10	22%
8	<i>Môn kinh tế - khoa học xã hội và nhân văn, tự chọn 2</i>				
	Tâm lý học đại cương	PSYC03010	45	13.5	30%
9	<i>Môn toán và logic học, tự chọn 3</i>				
	Tư duy phản biện	GLAW03010	45	9	20%
10	<i>Môn khoa học tự nhiên và môi trường, tự chọn 4</i>				
	Con người và môi trường	BIOT03010	45	10	22%
11	<i>Tin học</i>				
	Tin học văn phòng nâng cao	ADOI03010	60	15	25%
	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
	Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)				
12	Luật hình sự	GLAW03100	45	10	22%
13	Luật tố tụng dân sự	GLAW03130	45	10	22%
14	Luật Hiến pháp	GLAW03050	45	10	22%
15	Luật dân sự 1	GLAW03990	45	10	22%

STT/ No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/ Course Code	Tổng số/ Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/ Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/ Ratio
			Giờ/ Credit hours	Giờ/Credit hours	%
16	Luật dân sự 2	GLAW03980	45	10	22%
17	Luật hành chính	GLAW03070	45	10	22%
18	Luật tố tụng hình sự	GLAW02050	30	5	17%
	Kiến thức ngành				
19	Pháp luật về các loại hình thương nhân	BULA03030	45	10	22%
20	Công pháp quốc tế	GLAW03170	45	10	22%
21	Pháp luật về hoạt động thương mại	BULA03040	45	10	22%
22	Luật đất đai	GLAW03080	45	5	11%
23	Kỹ năng soạn thảo văn bản	GLAW02980	30	9	30%
24	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý	BULA02990	30	9	30%
25	<i>Môn kiến thức ngành, tự chọn</i>				
	Luật thi hành án dân sự	GLAW03950	45	10	22%
	Kiến thức chuyên ngành				
26	Luật lao động	GLAW03140	45	10	22%
27	Luật thuế	BULA03060	45	10	22%
28	Luật thương mại quốc tế	BULA03070	45	10	22%
29	Luật sở hữu trí tuệ	BULA03050	45	10	22%
30	Luật cạnh tranh	BULA03980	45	10	22%
31	<i>Môn kiến thức chuyên ngành, tự chọn 1</i>				
	Pháp luật cộng đồng ASEAN	GLAW03970	45	10	22%
32	<i>Môn kiến thức chuyên ngành, tự chọn 2</i>				
	Luật môi trường	GLAW03940	45	10	22%
33	<i>Môn kiến thức chuyên ngành, tự chọn 3</i>				
	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng	GLAW03910	45	10	22%
34	<i>Môn tự chọn kiến thức chuyên ngành 4</i>				
	Luật kinh doanh bất động sản	BULA03960	45	10	22%
35	Luật thương mại điện tử	BULA02100	30	9	30%
	Môn tự chọn kiến thức bổ trợ				
36	<i>Môn kiến thức bổ trợ, tự chọn 1</i>				
	Nguyên lý kế toán	ACCO03010	45	6	13%
Tổng cộng/Total		X	X	349	X

STT/ No.	Môn học giảng dạy theo phương thức trực tuyến/kết hợp Course with blended learning	Mã môn học/ Course Code	Tổng số/ Total	Khối lượng giảng dạy trực tuyến/ Online	Tỷ lệ giảng dạy trực tuyến/ Ratio
			Giờ/ Credit hours	Giờ/Credit hours	%
Khối lượng CTĐT/Total of credits for the entire curriculum		X	126 tín chỉ (2017.5 giờ)	349	17.3%

3. Nội dung chương trình-Programme contents

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
1	Kiến thức giáo dục đại cương		39.5	1.5	
<i>a)</i>	<i>Lý luận chính trị</i>		<i>10.5</i>	<i>0.5</i>	
1	Triết học Mác - Lênin Marxist - Leninist Philosophy	POLI03010	3		
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin Marxist - Leninist Political Economics	POLI02010	2		
3	Chủ nghĩa Xã hội khoa học Scientific Socialism	POLI02020	2		
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	POLI02030	2		
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's Ideology	POLI02040	1.5	0.5	
<i>b)</i>	<i>Kiến thức kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn</i>		<i>6</i>	<i>0</i>	
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Kinh tế – Khoa học xã hội nhân văn		3		
6	Kinh tế học đại cương Economics	ECON03320	3		
7	Kinh tế vi mô Microeconomics	ECON03020	3		
8	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	ECON03030	3		
9	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	SOCI03020	3		
10	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	PSYC03010	3		
11	Đại cương văn hoá Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture	SOAS03010	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
12	An sinh xã hội Social Welfare	SOWO03040	3		
13	Tiếng Việt thực hành Practical Vietnamese	ENGL02010	2		
14	Cơ sở ngôn ngữ học The Vietnamese Language	ENGL03410	3		
	Pháp luật		3		
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
15	Pháp luật đại cương Introduction to Law	GLAW03220	3		
16	Lý luận nhà nước và pháp luật Theories of State and Law	GLAW03020	3		
c)	<i>Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên</i>		8	1	
	Chọn trong danh mục các môn học sau:				
	Toán và logic học		3		
17	Giải tích Calculus	MATH03020	2	1	
18	Đại số tuyến tính Linear Algebra	MATH03010	2	1	
19	Xác suất và thống kê Probability and Statistics	MATH03030	2	1	
20	Thống kê ứng dụng Business Statistics	BUAD03190	3		
21	Logic học Logic	MAIS03060	3		
22	Tư duy phản biện Critical Thinking	GLAW03010	3		
23	Thống kê xã hội Statistics in Social Sciences	SOCI03010	3		
	Khoa học tự nhiên và môi trường		3		
24	Hóa đại cương General Chemistry	BIOT03020	2	1	
25	Sinh học đại cương General Biology	BIOT02010	2		
26	Con người và môi trường Human - Environmental Interaction	BIOT03010	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
	<i>Tin học</i>		2	1	
27	Tin học văn phòng nâng cao Advanced Office Informatics	ADOI03010	2	1	
d)	<i>Tiếng Anh</i>		15	0	
28	Tiếng Anh nâng cao 1 Academic English 1	GEEN03060	3		
29	Tiếng Anh nâng cao 2 Academic English 2	GEEN03070	3		
30	Tiếng Anh nâng cao 3 Academic English 3	GEEN03080	3		
31	Tiếng Anh nâng cao 4 Academic English 4	GEEN03090	3		
32	Tiếng Anh nâng cao 5 Academic English 5	GEEN03100	3		
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		78	7	
a)	<i>Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)</i>		20	0	
	<i>Bắt buộc</i>				
33	Luật hiến pháp Constitutional Law	GLAW03050	3		
34	Luật hành chính Administrative Law	GLAW03070	3		
35	Luật hình sự Criminal Law	GLAW03100	3		
36	Luật dân sự 1 Civil Law 1	GLAW03990	3		
37	Luật dân sự 2 Civil Law 2	GLAW03980	3		
38	Luật tố tụng dân sự Civil Procedure Law	GLAW03130	3		
39	Luật tố tụng hình sự Criminal Procedure Law	GLAW02050	2		
b)	<i>Kiến thức ngành</i>		23	0	
	<i>Bắt buộc</i>		21	0	
40	Pháp luật về các loại hình thương nhân Law on Business Organisations	BULA03030	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
41	Pháp luật về hoạt động thương mại Law on Business Activities	BULA03040	3		
42	Phá sản và giải quyết tranh chấp Law on Bankruptcy and Dispute Settlement	BULA02010	2		
43	Luật đất đai Land Law	GLAW03080	3		
44	Công pháp quốc tế Public International Law	GLAW03170	3		
45	Tư pháp quốc tế Private International Law	GLAW03180	3		
46	Kỹ năng soạn thảo văn bản Drafting Legal Documents	GLAW02980	2		
47	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý Legal Writing and Research	GLAW02990	2		
	<i>Tự chọn:</i> <i>Chọn 1 trong các môn sau:</i>		2		
48	Luật hôn nhân và gia đình Marriage and Family Law	GLAW02070	2		
49	Luật thi hành án dân sự Law on Enforcement of Civil Judgments	GLAW03950	3		
50	Pháp luật về giao dịch bảo đảm Law on Secured Transactions	GLAW02970	2		
c)	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>		23	3	
	<i>Bắt buộc</i>		15	3	
51	Luật lao động Labour Law	GLAW03140	3		
52	Luật thuế Tax Law	BULA03060	3		
53	Luật thương mại quốc tế International Commercial Law	BULA03070	3		
54	Luật sở hữu trí tuệ Law on Intellectual Property	BULA03050	3		
55	Luật cạnh tranh Competition Law	BULA03980	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
56	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế Practice Training (Business law)	BULA03120		3	
	<i>Tự chọn: Chọn 8 tín chỉ trong các môn sau:</i>		8		
57	Luật môi trường Environmental Law	GLAW03940	3		
58	Luật đầu tư Investment Law	BULA03970	3		
59	Luật ngân hàng Banking Law	BULA02020	2		
60	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng Contract Drafting Skills	GLAW03910	3		
61	Luật kinh doanh bảo hiểm Law on Insurance Business	BULA02060	2		
62	Luật kinh doanh bất động sản Law on Real Estate Business	BULA03960	3		
63	Pháp luật về xuất nhập khẩu Import & Export Law	BULA02090	2		
64	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán Law on Securities and Stock Exchanges	BULA02080	2		
65	Luật thương mại điện tử Law on E-commerce	BULA02100	2		
66	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng Lawyer, Legal Advice and Litigation Skills	GLAW03900	3		
67	Pháp luật cộng đồng ASEAN ASEAN Law	GLAW03970	3		
68	Luật ngân sách nhà nước State Budget Law	GLAW02040	2		
d)	<i>Kiến thức bổ trợ</i>		6		
	<i>Tự chọn: Chọn 6 tín chỉ trong các môn sau:</i>		6		
69	Luật Tố tụng hành chính Administrative Procedure Law	GLAW02030	2		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
70	Luật học so sánh Comparative Law	GLAW02960	2		
71	Lịch sử nhà nước và pháp luật History of State and Law	GLAW03930	3		
72	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO03010	3		
73	Quản trị học Principles of Management	BUAD03030	3		
74	Marketing căn bản Principles of Marketing	MARK03010	3		
75	Hành vi tổ chức Organizational Behavior	HURM03040	3		
76	Kinh tế xây dựng Engineering Economy in Construction	COET03100	3		
77	Quản trị nhân lực Human Resource Management	HURM03020	3		
78	Giới và phát triển Gender and Development	SOWO03250	3		
79	Quan hệ công chúng Public Relations	MARK03160	3		
80	Giao tiếp xuyên văn hóa Cross Cultural Communication	SOAS03110	3		
81	Phát triển sản phẩm Công nghệ sinh học Biotechnology Product Development	BIOT03400		3	
82	Quản lý môi trường Environmental Management	BIOT02140	2		
83	Dinh dưỡng người Human Nutrition	FOTE03050	3		
84	Thương mại điện tử E - Commerce	INBU03090	3		
85	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp Enterprise Resource Planning System	ACCO03190	3		
86	Hoạch định tài chính cá nhân Personal Finance	FIBA03230	3		
87	Thuế và hoạt động kinh doanh Tax and Business Operations	FIBA03110	3		

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
88	Khởi nghiệp Entrepreneurship	BUAD03050	3		
89	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp Corporate Social Responsibility	INBU03040	2	1	
90	Thuật ngữ pháp lý Tiếng Anh English Legal Terms	BULA03990	3		
đ) Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (hoặc môn thay thế)			6	4	
93	Thực tập tốt nghiệp Internship	BULA04010		4	
94	Khóa luận tốt nghiệp BA Thesis	BULA06010	6		
	Hoặc môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp bởi 6 tín chỉ từ những môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành của ngành Luật kinh tế (không được trùng với tên môn học đã học thuộc kiến thức bắt buộc, tự chọn của chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế)				
Tổng cộng: 126			117.5	8.5	